

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpvietnam.vn
www.cpvietnam.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture and Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đã huỷ niêm yết tại HNX từ ngày 23/6/2021 theo Thông báo số 2173/TB-SGDHN và chuyển giao dịch tại sàn UpCom với mã chứng khoán: HKB theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHN ngày 21/7/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty bị hạn chế giao dịch từ ngày 26/7/2021 theo Thông báo số 2420/TB-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ Văn phòng giao dịch: Tầng 2 tòa A4, Số 232, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------|--------------------|
| Dương Quang Lu | Chủ tịch |
| Trương Danh Hùng | Thành viên |
| Uông Huy Đông | Thành viên |
| Trần Đình Dũng | Thành viên độc lập |
| Đỗ Dương Thông | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|--|
| Ông Dương Danh Quân | Trưởng ban (Có Đơn xin miễn nhiệm ngày 27/11/2020) |
| Bà Bùi Thuý Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Hoàng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------|----------------------------------|
| Dương Quang Lu | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Trương Danh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Uông Huy Đông | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Quang Lư
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2022

Số: 157/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, được lập ngày 12 tháng 4 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Như đã trình bày tại Mục 4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Lợi thế thương mại của Công ty phát sinh từ năm 2016 từ các giao dịch của hai Công ty con: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần; Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng (“Tấn Hưng”) với giá mua 120.000 đồng/cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Giá giao dịch 120.000 đồng/Cổ phần được xác định theo kết quả Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico. Việc ghi nhận các khoản đầu tư nêu trên ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ý kiến kiểm toán từ chối đối với Báo cáo tài chính của niên độ đó. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán nhưng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ của khoản Lợi thế thương mại tại thời điểm 31/12/2020 là 267.202.462.800 đồng và tại thời điểm 31/12/2021 là 222.041.483.172 đồng. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn của khoản Lợi thế thương mại này tại ngày 31/12/2021 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.5, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2021 số dư tạm ứng của Ông Phạm Thanh Bình (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng) tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 47.584.000.000 đồng (Chiếm 97,4% tổng tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng); Ông Nguyễn Chí Đặng tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 4.034.402.737 đồng. Việc ghi nhận các khoản tạm ứng nêu trên ở các niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ý kiến kiểm toán từ chối đối với Báo cáo tài chính của niên độ đó. Chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận của hai Ông tại thời điểm ngày 31/12/2021. Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ, cũng như khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này tại thời điểm 31/12/2021. Do đó, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn và khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này tại thời điểm 31/12/2021 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.8 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2021 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 31/12/2020 là 1.776.806.381 đồng tại ngày 31/12/2021 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho. Việc chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho ở niên độ trước và đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ý kiến kiểm toán từ chối đối với Báo cáo tài chính của niên độ đó. Công ty không có điều chỉnh cần thiết nào về giá trị hàng tồn kho thiếu tại ngày 31/12/2021 trên. Theo đó chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về giá trị hàng tồn kho thiếu nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Như đã trình bày tại mục 4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2021, Công ty đã bị lỗ lũy kế là 269.586.290.034 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 97.126.175.219 đồng và khoản phải trả quá hạn của Công ty là 85.568.754.670 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục nhưng chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính khả thi về kế hoạch của Ban Giám đốc nhằm duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Vấn đề khác

Công ty chưa thực hiện việc công bố đầy đủ thông tin trên thị trường chứng khoán theo quy định của Pháp luật về chứng khoán như: Công ty chưa có Báo cáo thường niên 2020 và 2021. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty kiêm Tổng Giám đốc là chưa phù hợp với quy định về Quản trị Công ty đại chúng. Công ty chưa tổ chức Đại hội đồng thường niên năm 2021 theo quy định của pháp luật.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2022

Vũ Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 3011-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 58.189.904.898 | 58.742.790.137 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 615.143.455 | 891.916.244 |
| 1. Tiền | 111 | | 615.143.455 | 891.916.244 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 54.836.403.030 | 55.237.944.016 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 78.634.561.492 | 78.634.561.492 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 2.138.224.449 | 2.468.521.309 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 52.724.535.677 | 52.795.779.803 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (79.343.560.588) | (79.343.560.588) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.7 | 682.642.000 | 682.642.000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.8 | 23.000.000 | 23.000.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.799.806.381 | 1.799.806.381 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.776.806.381) | (1.776.806.381) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.715.358.413 | 2.589.929.877 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.713.488.896 | 2.588.060.360 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | 5.9 | 1.869.517 | 1.869.517 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260) | 200 | | 361.720.572.500 | 409.438.276.331 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 59.655.492.988 | 63.402.161.371 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 51.814.629.353 | 55.561.297.736 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76.491.476.768 | 76.425.940.404 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (24.676.847.415) | (20.864.642.668) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.12 | 40.933.579.708 | 40.040.019.835 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 40.933.579.708 | 40.040.019.835 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2 | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.090.016.632 | 10.793.632.325 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.13 | 11.090.016.632 | 10.793.632.325 |
| VII. Lợi thế thương mại | 269 | | 222.041.483.172 | 267.202.462.800 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 419.910.477.398 | 468.181.066.468 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 156.326.080.117 | 146.172.652.983 |
| (300 = 310+330) | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 155.316.080.117 | 142.320.122.983 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 18.040.119.851 | 18.055.127.703 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.047.988.744 | 4.322.159.044 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.9 | 50.855.000 | 93.498.774 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.280.861.576 | 4.066.950.882 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 24.449.718.188 | 12.640.933.746 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 15.413.057.040 | 497.773.116 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 86.856.274.718 | 102.466.474.718 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 177.205.000 | 177.205.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.010.000.000 | 3.852.530.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 1.010.000.000 | 3.852.530.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 263.584.397.281 | 322.008.413.485 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 263.584.397.281 | 322.008.413.485 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.516.904.967 | 15.516.904.967 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (269.586.290.034) | (211.405.433.862) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế | | | | |
| - đến cuối kỳ trước | 421a | | (211.405.433.862) | (146.988.690.542) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (58.180.856.172) | (64.416.743.320) |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.653.792.348 | 1.896.952.380 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 419.910.477.398 | 468.181.066.468 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Người lập biểu

Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2022

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc

Dương Quang Lư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----|-----|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 5.436.603.547 | 3.323.314.714 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 5.436.603.547 | 3.323.314.714 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 1.587.641.904 | 1.588.389.502 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 3.848.961.643 | 1.734.925.212 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 1.668.748 | 718.873 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 11.809.538.889 | 12.650.846.018 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.809.538.889 | 12.650.846.018 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 530.298 | 2.651.520 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 50.376.588.683 | 51.371.955.717 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | (58.336.027.479) | (62.289.809.170) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 11.101 | 20 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 87.999.826 | 2.284.579.524 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | (87.988.725) | (2.284.579.504) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | (58.424.016.204) | (64.574.388.674) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (58.424.016.204) | (64.574.388.674) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (58.180.856.172) | (64.416.743.320) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (243.160.032) | (157.645.354) |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | (1.128) | (1.248) |

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Dương Quang Lư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----|-----|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (58.424.016.204) | (64.574.388.674) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.812.204.747 | 3.810.367.261 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 45.159.310.880 | 45.160.260.755 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 11.809.538.889 | 12.650.846.018 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.357.038.312 | (2.952.914.640) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 276.112.450 | (789.881.549) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 16.881.566.455 | 1.447.451.730 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (296.384.307) | 1.409.357.609 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (754.447) | (9.912.272) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 19.217.578.463 | (895.899.122) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.043.290.000) | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.668.748 | 718.873 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.041.621.252) | 718.873 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 3.084.200.000 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (18.452.730.000) | (1.549.755.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (18.452.730.000) | 1.534.445.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (276.772.789) | 639.264.751 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 891.916.244 | 252.651.493 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60) | 70 | 5.1 | 615.143.455 | 891.916.244 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc



Vũ Văn Thuận



Lê Văn Quang



Dương Quang Lư

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2
Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 22/8/2018, vốn điều lệ của Công ty là: 515.999.990.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Hanoi - Kinhbac Agriculture and Food Joint Stock Company

Tên viết tắt: Hanoi-Kinhbac Agrifood., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đã huỷ niêm yết tại HNX từ ngày 23/6/2021 theo Thông báo số 2173/TB-SGDHN và chuyển giao dịch tại sàn UpCom với mã chứng khoán: HKB theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHN ngày 21/7/2021 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty bị hạn chế giao dịch từ ngày 26/7/2021 theo Thông báo số 2420/TB-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ Văn phòng giao dịch: Tầng 2 tòa A4, Số 232, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 14 người (tại ngày 31/12/2020 là 14 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn gạo;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt, thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hoà tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản); Khai thác muối;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn đồ uống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Bán buôn keo hóa học; - Bán buôn nhang, hương và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy; - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá; - Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: - Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; - Sản xuất hương các loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sản lát;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, Đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh nông sản và cho thuê kho.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị | Trụ sở | Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|-------------------------------------|---|-------------------|----------------------------------|----------------------------|--|
| Công ty con sở hữu trực tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty CP Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam | 88,89 % | 88,89 % | Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống |
| 2 | Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam | Hà Nội, Việt Nam | 83,42 % | 83,42 % | Sản xuất phân bón và hợp chất Ni-tơ |
| Công ty con sở hữu gián tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty CP Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng | Hà Nội, Việt Nam | 70,33 % | 83,33 % | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống |
| Đơn vị trực thuộc | | | | | |
| 1 | Chi nhánh Gia Lai | Gia Lai, Việt Nam | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2021 Công ty đã bị lỗ lũy kế là 269.586.290.034 đồng, các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 97.126.175.219 đồng và khoản phải trả quá hạn của Công ty là 85.568.754.670 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá vấn đề này và xây dựng Phương án khắc phục, bao gồm:

- Tìm kiếm đối tác để hợp tác (thuê mái nhà kho) để làm dự án điện mặt trời áp mái tại 3 kho có địa chỉ thửa đất Lô 1.5.2 KCN Nhon Hòa thị xã An Nhon, tỉnh Bình Định, diện tích 19.968 m², thời gian sử dụng đến 17/07/2059; Lô 2.5.1 KCN Nhon Hòa, thị xã An Nhon, tỉnh Bình Định, diện tích 15.505,34 m², thời gian sử dụng đến 17/07/2059;

- Tìm kiếm các đối tác trong và ngoài nước để triển khai dự án điện năng lượng mặt trời trên một phần diện tích 546 ha đất tại tiểu khu 228 xã Ea Bung, huyện Ea Sup, tỉnh Đắk Lắk và dự án trồng rừng kết hợp nông lâm;

- Đàm phán gia hạn thanh toán các khoản công nợ vay cá nhân.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động tối thiểu trong 12 tháng tới. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên giả định hoạt động liên tục.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG ((TIẾP THEO))

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phân giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian khấu hao</u> |
|-------------------------------|---------------------------|
| | <u>Số năm</u> |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 15 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 15 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm tiền thuê đất và công cụ dụng cụ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay.
- Các chi phí phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong năm tài chính 2016 từ giao dịch của hai Công ty con: Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng; với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Giá giao dịch 120.000 đồng/Cổ phiếu được xác định theo kết quả Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm bắt đầu từ Quý IV năm 2016.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh kinh doanh nông sản cho thuê kho và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 299.125.462 | 22.072.392 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 316.017.993 | 869.843.852 |
| Tổng | 615.143.455 | 891.916.244 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|--------------------|------------|-----------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | |
| Đầu tư dài hạn khác | 28.000.000.000 | (*) | - | 28.000.000.000 | Dự phòng |
| Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường | 28.000.000.000 | | - | 28.000.000.000 | - |
| Tổng | 28.000.000.000 | | - | 28.000.000.000 | - |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.3 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 78.634.561.492 | 78.634.561.492 |
| Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai | 55.091.151.246 | 55.091.151.246 |
| Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An | 20.079.000.000 | 20.079.000.000 |
| Các đối tượng khác | 3.464.410.246 | 3.464.410.246 |
| Tổng | 78.634.561.492 | 78.634.561.492 |

5.4 Trả trước cho người bán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 2.138.224.449 | 2.468.521.309 |
| Công ty CP Sapa Thale Holding | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Công ty CP ĐTSX và KDTM Hoàng Dũng | 599.400.000 | 599.400.000 |
| Công ty CP Xây dựng số 9 | 122.930.435 | 122.930.435 |
| Doanh nghiệp tư nhân Phước Toàn | 109.599.096 | 109.599.096 |
| Công ty TNHH Nông lâm thủy sản Tây Nguyên | - | 200.000.000 |
| Công ty TNHH Quy hoạch khảo sát thiết kế | 113.000.000 | - |
| Nông Lâm nghiệp Đăk lăk | - | - |
| Trả trước hoạt động khác | 293.294.918 | 536.591.778 |
| Tổng | 2.138.224.449 | 2.468.521.309 |

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 52.724.535.677 | - | 52.795.779.803 | - |
| Tạm ứng (i) | 52.669.642.767 | - | 52.693.617.867 | - |
| Phạm Thanh Bình | 47.584.000.000 | - | 47.584.000.000 | - |
| Nguyễn Chí Đăng | 4.034.402.737 | - | 4.044.402.737 | - |
| Các đối tượng khác | 1.051.240.030 | - | 1.065.215.130 | - |
| Phải thu khác | 54.892.910 | - | 102.161.936 | - |
| Tổng | 52.724.535.677 | - | 52.795.779.803 | - |

- (i) Ông Phạm Thanh Bình (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng) tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 47.584.000.000 đồng (Chiếm 97,4% tổng tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng). Ông Nguyễn Chí Đăng tạm ứng từ năm 2016 với số tiền là 4.034.402.737 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2
Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | 79.343.560.588 | - | 79.343.560.588 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai | 55.091.151.246 | - | 55.091.151.246 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương Mại Hưng Thịnh An | 20.079.000.000 | - | 20.079.000.000 | - |
| Công ty TNHH Bích Hồng | 3.090.492.400 | - | 3.090.492.400 | - |
| Công ty CP ĐTSX và KDTM Hoàng Dũng | 599.400.000 | - | 599.400.000 | - |
| Công ty TNHH Lê Hoàng Minh | 281.115.646 | - | 281.115.646 | - |
| DNTN Phước Toàn | 109.599.096 | - | 109.599.096 | - |
| Hộ kinh doanh Ngọc Phương Nam | 63.000.000 | - | 63.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch Vụ Thương Mại T&T | 29.802.200 | - | 29.802.200 | - |
| Tổng | 79.343.560.588 | - | 79.343.560.588 | - |

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------|--------------------|------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| Hệ thống phòng cháy chữa cháy HKB Quy nhơn | 1 | 682.642.000 | 1 | 682.642.000 |
| Tổng | | 682.642.000 | | 682.642.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 942.091.261 | (942.091.261) | 942.091.261 | (942.091.261) |
| Công cụ, dụng cụ | 23.000.000 | (23.000.000) | 23.000.000 | (23.000.000) |
| Hàng hoá bất động sản | 8.565.242 | (8.565.242) | 8.565.242 | (8.565.242) |
| Hàng hoá | 826.149.878 | (803.149.878) | 826.149.878 | (803.149.878) |
| Tổng | 1.799.806.381 | (1.776.806.381) | 1.799.806.381 | (1.776.806.381) |

Giá trị hàng tồn kho theo kiểm kê thực tế tại ngày 31/12/2021 là 23.000.000 đồng, giá trị hàng tồn kho không có trong kiểm kê tại ngày 31/12/2021 là 1.776.806.381 đồng. Công ty chưa xác định được nguyên nhân thiếu hàng tồn kho trên.

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2021 |
|--|------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | Phải nộp | 93.498.774 | 622.398.366 | 665.042.140 |
| Thuế giá trị gia tăng | 42.643.774 | 549.795.411 | 592.439.185 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 50.855.000 | 311.805 | 311.805 | 50.855.000 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 57.291.150 | 57.291.150 | - |
| Các loại thuế khác | - | 15.000.000 | 15.000.000 | - |
| | | Số phải thu trong năm | Số đã thu trong năm | 31/12/2021 |
| Phải thu | 1.869.517 | - | - | 1.869.517 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.869.517 | - | - | 1.869.517 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC
Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 64.668.786.292 | 6.116.879.934 | 2.640.465.132 | 116.320.000 | 2.883.489.046 | 76.425.940.404 |
| Tăng trong năm | 65.536.364 | - | - | - | - | 65.536.364 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 65.536.364 | - | - | - | - | 65.536.364 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2021 | 64.734.322.656 | 6.116.879.934 | 2.640.465.132 | 116.320.000 | 2.883.489.046 | 76.491.476.768 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | | |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2021 | 15.629.294.765 | 2.276.014.887 | 1.513.404.145 | 116.320.000 | 1.329.608.871 | 20.864.642.668 |
| Tăng trong năm | 2.897.880.153 | 416.176.754 | 305.915.232 | - | 192.232.608 | 3.812.204.747 |
| Khấu hao trong năm | 2.897.880.153 | 416.176.754 | 305.915.232 | - | 192.232.608 | 3.812.204.747 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 18.527.174.918 | 2.692.191.641 | 1.819.319.377 | 116.320.000 | 1.521.841.479 | 24.676.847.415 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | | |
|----------------------|----------------|---------------|---------------|---|---------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2021 | 49.039.491.527 | 3.840.865.047 | 1.127.060.987 | - | 1.553.880.175 | 55.561.297.736 |
| Số dư tại 31/12/2021 | 46.207.147.738 | 3.424.688.293 | 821.145.755 | - | 1.361.647.567 | 51.814.629.353 |

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để cháp, cầm cố đảm bảo các khoản vay Ông Phạm Anh Tuấn tại ngày 31/12/2021: 46.152.443.080 đồng (tại ngày 31/12/2020: 49.039.491.531 đồng).

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 276.523.636 đồng (Tại ngày 31/12/2020: 179.133.636 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 7.840.863.635 | 7.840.863.635 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số dư tại 31/12/2021 | <u>7.840.863.635</u> | <u>7.840.863.635</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | | - |
| Tăng trong năm | - | - |
| Số dư tại 31/12/2021 | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | <u>7.840.863.635</u> | <u>7.840.863.635</u> |
| Số dư tại 31/12/2021 | <u>7.840.863.635</u> | <u>7.840.863.635</u> |

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay Ông Phạm Anh Tuấn tại ngày 31/12/2021: 7.148.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2020: 7.148.000.000 đồng).

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn | 40.933.579.708 | 39.890.289.708 |
| Xây dựng nhà Bảo vệ, đào hào, đường băng cản lửa... dự án Tấn Hưng | - | 149.730.127 |
| Tổng | <u>40.933.579.708</u> | <u>40.040.019.835</u> |

5.13 Chi phí trả trước

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dài hạn | <u>11.090.016.632</u> | <u>10.793.632.325</u> |
| Chi phí thuê đất (*) | 10.534.302.931 | 10.738.025.817 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 84.921.987 | 55.606.508 |
| Chi phí trả trước khác | 470.791.714 | - |
| Tổng | <u>11.090.016.632</u> | <u>10.793.632.325</u> |

(*) Gồm 2 thửa đất: Thửa đất Lô 1.5.2 KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 19.968m², thời gian sử dụng đến 17/7/2059 và thửa đất Lô 2.5.1 KCN Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, diện tích 15.505,34 m², thời gian sử dụng đến 17/7/2059.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Số 08 Lô TT03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 Phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 18.040.119.851 | 18.040.119.851 | 18.055.127.703 | 18.055.127.703 |
| Công ty CP Đầu tư hạ tầng KCN Nhơn Hòa | 4.738.751.657 | 4.738.751.657 | 5.239.983.009 | 5.239.983.009 |
| Công ty CP Xây Dựng Thương Mại và XNK Tổng Hợp | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 | 2.151.200.000 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 | 2.118.705.600 |
| Công ty CP cơ khí và xây dựng Quang Trung | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 | 1.823.809.250 |
| Ngô Đăng Tuấn | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 | 1.320.000.000 |
| Đối tượng khác | 5.887.653.344 | 5.887.653.344 | 5.401.429.844 | 5.401.429.844 |
| Tổng | 18.040.119.851 | 18.040.119.851 | 18.055.127.703 | 18.055.127.703 |

5.15 Chi phí phải trả

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 24.449.718.188 | 12.640.933.746 |
| Trích trước lãi vay | 24.449.718.188 | 12.640.933.746 |
| Tổng | 24.449.718.188 | 12.640.933.746 |

5.16 Phải trả khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 15.413.057.040 | 497.773.116 |
| Bảo hiểm xã hội | 191.892.241 | 200.424.466 |
| Bảo hiểm y tế | 79.654.405 | 81.134.005 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 68.205.087 | 69.536.412 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.073.305.307 | 146.678.233 |
| <i>Dương Quang Lư (i)</i> | <i>15.000.000.000</i> | - |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>73.305.307</i> | <i>146.678.233</i> |
| Tổng | 15.413.057.040 | 497.773.116 |
| Phải trả khác là các bên liên quan | 15.000.000.000 | - |

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)

- (i) Khoản mượn tiền của Ông Dương Quang Lư để trả nợ Ông Phạm Anh Tuấn theo điều khoản bảo đảm của hợp đồng vay tiền Ông Phạm Văn Tuấn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2021 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2021 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 86.856.274.718 | 86.856.274.718 | 2.816.000.000 | 18.426.200.000 | 102.466.474.718 | 102.466.474.718 |
| Phạm Anh Tuấn (i) | 85.568.754.670 | 85.568.754.670 | - | 15.000.000.000 | 100.568.754.670 | 100.568.754.670 |
| Nguyễn Thị Huyền | 20.000.000 | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Dương Quang Lư (ii) | 449.520.048 | 449.520.048 | - | 1.210.000.000 | 1.659.520.048 | 1.659.520.048 |
| Tăng Tuấn Cường | 200.000.000 | 200.000.000 | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Bùi Thùy Anh | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Vũ Văn Thuận | - | - | - | 8.200.000 | 8.200.000 | 8.200.000 |
| Uông Huy Đông (ii) | 608.000.000 | 608.000.000 | 2.816.000.000 | 2.208.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn | 1.010.000.000 | 1.010.000.000 | - | 2.842.530.000 | 3.852.530.000 | 3.852.530.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | - | - | - | 26.530.000 | 26.530.000 | 26.530.000 |
| Đặng Thị Thủy (ii) | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Uông Huy Đông (ii) | - | - | - | 2.816.000.000 | 2.816.000.000 | 2.816.000.000 |
| Nguyễn Thị Huyền | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Tổng | 87.866.274.718 | 87.866.274.718 | 2.816.000.000 | 21.268.730.000 | 106.319.004.718 | 106.319.004.718 |
| <i>Trong đó vay các bên liên quan</i> | <i>1.057.520.048</i> | <i>1.057.520.048</i> | <i>2.816.000.000</i> | <i>3.418.000.000</i> | <i>4.475.520.048</i> | <i>4.475.520.048</i> |

(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)

Thông tin cho các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Hợp đồng vay kiêm bảo đảm tài sản có lãi suất vay theo từng lần nhận nợ.
- (ii) Vay theo hợp đồng lãi suất 0% nhằm bổ sung vốn kinh doanh.

(iii) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/HỆTD/NHCT3216-HNKKB ngày 29/3/2016, thời hạn vay 5 năm, lãi suất thả nổi, không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|----------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (146.988.690.542) | 2.054.597.734 | 386.582.802.159 |
| Giảm trong năm | - | - | (64.416.743.320) | (157.645.354) | (64.574.388.674) |
| Lỗ trong năm trước | - | - | (64.416.743.320) | (157.645.354) | (64.574.388.674) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (211.405.433.862) | 1.896.952.380 | 322.008.413.485 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (211.405.433.862) | 1.896.952.380 | 322.008.413.485 |
| Giảm trong năm | - | - | (58.180.856.172) | (243.160.032) | (58.424.016.204) |
| Lỗ trong năm nay | - | - | (58.180.856.172) | (243.160.032) | (58.424.016.204) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 515.999.990.000 | 15.516.904.967 | (269.586.290.034) | 1.653.792.348 | 263.584.397.281 |

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dương Quang Lưu | 95.460.000.000 | 95.460.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 420.539.990.000 | 420.539.990.000 |
| Tổng | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 515.999.990.000 | 515.999.990.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 Cổ phiếu | 01/01/2021 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Cổ phiếu phổ thông | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.516.904.967 | 15.516.904.967 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.436.603.547 | 3.323.314.714 |
| Tổng | 5.436.603.547 | 3.323.314.714 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.587.641.904 | 1.588.389.502 |
| Tổng | 1.587.641.904 | 1.588.389.502 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.668.748 | 718.873 |
| Tổng | 1.668.748 | 718.873 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 11.809.538.889 | 12.650.846.018 |
| Tổng | 11.809.538.889 | 12.650.846.018 |

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 50.376.588.683 | 51.371.955.717 |
| Chi phí nhân viên | 1.251.892.500 | 1.372.197.106 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 1.890.984.417 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 479.451.011 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.219.629.511 | 2.217.044.427 |
| Thuế, phí và lệ phí | 87.973.869 | 9.000.000 |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 45.160.979.628 | 45.160.979.628 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 159.991.726 | 103.640.418 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.016.670.438 | 618.109.721 |
| Chi phí bán hàng | 530.298 | 2.651.520 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 530.298 | 2.651.520 |
| Tổng | 50.377.118.981 | 51.374.607.237 |

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập khác | 11.101 | 20 |
| Tổng | 11.101 | 20 |
| Chi phí khác | | |
| Tiền lãi + lãi phạt chậm trả KCN Nhơn hoà | - | 2.259.637.040 |
| Chi phí khác | 87.999.826 | 24.942.484 |
| Tổng | 87.999.826 | 2.284.579.524 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | (87.988.725) | (2.284.579.504) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| Tổng | - | - |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | (58.424.016.204) | (64.574.388.674) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND) | (58.180.856.172) | (64.416.743.320) |
| Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | 51.599.999 | 51.599.999 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (1.128) | (1.248) |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 1.893.635.937 |
| Chi phí nhân công | 1.251.892.500 | 1.372.197.106 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.219.629.511 | 3.810.367.261 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 235.039.112 | 112.640.418 |
| Chi phí khác bằng tiền | 46.730.318.710 | 45.779.089.349 |
| Tổng | 50.436.879.833 | 52.967.930.071 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị | |
| Dương Quang Lư | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Uông Huy Đông | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Trương Danh Hùng | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Trần Đình Dũng | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị |
| Đỗ Dương Thông | Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị |
| Ban Kiểm soát | |
| Dương Danh Quân | Trưởng ban |
| Bùi Thuỳ Anh | Thành viên |
| Nguyễn Huy Hoàng | Thành viên |
| Ban Tổng Giám đốc | |
| Dương Quang Lư | Tổng Giám đốc |
| Trương Danh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Uông Huy Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường | Góp vốn đầu tư khác |

và các cá nhân thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan.

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | Thù lao, lương | - | - |
| Ban Tổng Giám đốc | Lương | 311.758.000 | 324.179.096 |
| Dương Quang Lư | | 138.820.000 | 130.000.000 |
| Trương Danh Hùng | | 172.938.000 | 194.179.096 |
| Tổng | | 311.758.000 | 324.179.096 |

b. Giao dịch với các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vay | | | - | 3.066.000.000 |
| Uông Huy Đông | Thành viên HĐQT | Vay | - | 2.816.000.000 |
| Dương Quang Lư | Chủ tịch HĐQT | Vay | | 250.000.000 |
| Trả nợ vay | | | 3.418.000.000 | 1.403.635.000 |
| Uông Huy Đông | Thành viên HĐQT | Trả nợ vay | 2.208.000.000 | - |
| Dương Quang Lư | Chủ tịch HĐQT | Trả nợ vay | 1.210.000.000 | 1.403.635.000 |
| Phải trả khác | | | 15.000.000.000 | - |
| Dương Quang Lư | Chủ tịch HĐQT | Mượn tiền | 15.000.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan

c. Số dư với các bên liên quan

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------|-----------------|-----------|-----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | 15.000.000.000 | - |
| Dương Quang Lư | Chủ tịch HĐQT | Mượn tiền | 15.000.000.000 | - |
| Vay và nợ | | | 1.057.520.048 | 4.475.520.048 |
| Dương Quang Lư | Chủ tịch HĐQT | vay | 449.520.048 | 1.659.520.048 |
| Uông Huy Đông | Thành viên HĐQT | vay | 608.000.000 | 2.816.000.000 |

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2022

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc



Dương Quang Lư

